Thiên nhiên bằng tiếng Đức

98 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**der Blumenkohl** A2 /deːɐ̯ 'bluːmənˌkoːl/	Súp lơ	B1–B2
2	**das Biotop** B2 /das bioˈtoːp/ số nhiều die Biotope	Sinh cảnh	C1
3	**die Artenvielfalt** B2 /diː ˈaːɐ̯tənˌfiːlfalt/	sự đa dạng loài	C1
4	**der Artenschutz** B2 /deːɐ̯ ˈaːʁtn̩ˌʃʊts/	Bảo vệ loài	C1
5	**der Bestandsrückgang** C1 /deːɐ̯ bəˈʃtantsˌʁʏkgaŋ/ số nhiều die Bestandsrückgänge	Suy giảm quần thể	C1
6	**die Kartoffel** A1 /diː kaʁˈtɔfl̩/ số nhiều die Kartoffeln	Khoai tây	A1–A2
7	**die Tomate** A1 /diː toˈmaːtə/ số nhiều die Tomaten	Cà chua	A1–A2
8	**die Gurke** A1 /diː ˈgʊʁkə/ số nhiều die Gurken	Quả dưa chuột	A1–A2
9	**die Karotte** A1 /diː kaˈʁɔtə/ số nhiều die Karotten	Cà rốt	A1–A2
10	**Wirbellos** C1 /ˈvɪʁbəlˌloːs/	Không xương sống	C1
11	**das Wirbeltier** B2 /das ˈvɪʁbl̩ˌtiːɐ̯/ số nhiều die Wirbeltiere	Động vật có xương sống	C1
12	**die Amphibie** B2 /diː amˈfiːbi̯ə/ số nhiều die Amphibien	Lưỡng cư	C1
13	**der Champignon** A2 /deːɐ̯ ˈʃampɪnjɔŋ/ số nhiều die Champignons	Nấm mỡ	B1–B2
14	**der Reis** A1 /deːɐ̯ ˈʁaɪ̯s/	Gạo	A1–A2
15	**die Flut** B1 /diː ˈfluːt/ số nhiều die Fluten	Thủy triều lên	B1–B2
16	**der Salat** A1 /deːɐ̯ zaˈlaːt/ số nhiều die Salate	Rau xà lách	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**Rote Liste** B2 /ˈʁoːtə ˈlɪstə/ die · số nhiều die Roten Listen	Danh sách đỏ	C1
18	**die Biodiversität** C1 /diː ˌbiːodivɛʁziˈtɛːt/	Sự đa dạng sinh học	C1
19	**der Pollen** B2 /deːɐ̯ ˈpɔlən/ số nhiều die Pollen	Phấn hoa	B1–B2
20	**der Farn** B2 /deːɐ̯ ˈfaʁn/ số nhiều die Farne	Cây dương xỉ	C1
21	**die Natur** A2 /diː naˈtuːɐ̯/	Thiên nhiên	A1–A2
22	**Endemische Art** C1 /ɛnˈdeːmɪʃə ˈʔaːɐ̯t/ die · số nhiều die endemischen Arten	Các loài đặc hữu	C1
23	**die Muschel** B1 /diː ˈmʊʃl̩/ số nhiều die Muscheln	Con vẹm	B1–B2
24	**der Strauch** B1 /deːɐ̯ ˈʃtʁaʊ̯x/ số nhiều die Sträucher	Cây bụi	B1–B2
25	**die Tanne** B1 /diː ˈtanə/ số nhiều die Tannen	Cây linh sam	B1–B2
26	**die Palme** A2 /diː ˈpalmə/ số nhiều die Palmen	Cây cọ	B1–B2
27	**der Weizen** B1 /deːɐ̯ ˈvaɪ̯tsn̩/	Lúa mì	B1–B2
28	**der Hafer** B1 /deːɐ̯ ˈhaːfɐ/	Yến mạch	B1–B2
29	**die Pflanze** A1 /diː ˈpflantsə/ số nhiều die Pflanzen	Thực vật	A1–A2
30	**der Sonnenblumenkern** B1 /deːɐ̯ ˈzɔnənbluːmənˌkɛʁn/ số nhiều die Sonnenblumenkerne	Hạt hướng dương	B1–B2
31	**die Blüte** B1 /diː ˈblyːtə/ số nhiều die Blüten	Hoa nở	B1–B2
32	**die Blume** A1 /diː ˈbluːmə/ số nhiều die Blumen	Hoa	A1–A2
33	**der Baum** A1 /deːɐ̯ ˈbaʊ̯m/ số nhiều die Bäume	Cây	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	**die Rose** A1 /di: 'ʁo:zə/ số nhiều die Rosen	Hoa hồng	A1–A2
35	**die Springflut** C1 /di: 'ʃpʁɪŋˌflu:t/ số nhiều die Springfluten	Triều cường	C1
36	**die Sukkulente** C1 /di: zʊku'lɛntə/ số nhiều die Sukkulenten	Cây mọng nước	C1
37	**die Weinrebe** B2 /di: 'vaɪnˌʁe:bə/ số nhiều die Weinreben	Cây nho	C1
38	**der Raps** B2 /de:ɐ̯ 'ʁaps/	Cây cải dầu	C1
39	**die Blattader** C1 /di: 'blatˌʔa:dɐ/ số nhiều die Blattadern	Gân lá	C1
40	**Endemisch** C1 /ɛn'de:mɪʃ/	Đặc hữu	C1
41	**der Pilz** A2 /de:ɐ̯ 'pɪlts/ số nhiều die Pilze	Nấm nói chung	A1–A2
42	**die Migration** B2 /di: migʁa'tsi̯o:n/ số nhiều die Migrationen	Di cư	B1–B2
43	**das Gras** A2 /das 'gʁa:s/ số nhiều die Gräser	Cỏ	A1–A2
44	**das Getreide** B1 /das gə'tʁaɪ̯də/ số nhiều die Getreide	Ngũ cốc trên đồng	B1–B2
45	**das Blatt** A2 /das 'blat/ số nhiều die Blätter	Chiếc lá	A1–A2
46	**das Ökosystem** B2 /das 'ø:kozʏsˌte:m/ số nhiều die Ökosysteme	Hệ sinh thái	B1–B2
47	**der Lebensraum** B1 /de:ɐ̯ 'le:bn̩sˌʁaʊ̯m/ số nhiều die Lebensräume	Môi trường sống	B1–B2
48	**die Vermehrung** B2 /di: fɛɐ̯'me:ʁʊŋ/	Sinh sản	B1–B2
49	**der Steinpilz** B2 /de:ɐ̯ 'ʃtaɪ̯nˌpɪlts/ số nhiều die Steinpilze	Nấm porcini	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
50	**Trüffel** B2 /ˈtʁʏfəl/ die · số nhiều die Trüffeln	Nấm cục	C1
51	**die Buche** B2 /di: ˈbuːxə/ số nhiều die Buchen	Cây dẻ gai	C1
52	**die Fichte** B2 /di: ˈfɪçtə/ số nhiều die Fichten	Cây vân sam	C1
53	**die Lärche** C1 /di: ˈlɛʁçə/ số nhiều die Lärchen	Cây thông rụng lá	C1
54	**der Spinat** A2 /deːɐ̯ ʃpiˈnaːt/	Rau chân vịt	A1–A2
55	**der Brokkoli** A2 /deːɐ̯ ˈbʁɔkoli/	Bông cải xanh	A1–A2
56	**das Gänseblümchen** B2 /das ˈgɛnzəˌbly:mçən/ số nhiều die Gänseblümchen	Hoa cúc	C1
57	**das Veilchen** B2 /das ˈfaɪ̯lçən/ số nhiều die Veilchen	Hoa violet	C1
58	**der Laichplatz** C1 /deːɐ̯ ˈlaɪ̯çˌplats/ số nhiều die Laichplätze	Nơi sinh sản	C1
59	**der Jahresring** B2 /deːɐ̯ ˈjaːʁəsˌʁɪŋ/ số nhiều die Jahresringe	Vòng năm	C1
60	**der Mais** A2 /deːɐ̯ ˈmaɪ̯s/	Ngô	A1–A2
61	**der Kürbis** A2 /deːɐ̯ ˈkʏʁbɪs/ số nhiều die Kürbisse	Bí ngô	A1–A2
62	**der Kohl** A2 /deːɐ̯ ˈkoːl/	Bắp cải	A1–A2
63	**die Frucht** A2 /di: ˈfʁʊxt/ số nhiều die Früchte	quả	A1–A2
64	**Ausgestorben** B1 /ˈaʊ̯sgəˌʃtɔʁbən/	Tuyệt chủng	B1–B2
65	**Bedroht** B1 /bəˈdʁoːt/	Bị đe dọa	B1–B2
66	**das Raubtier** B1 /das ˈʁaʊ̯pˌtiːɐ̯/ số nhiều die Raubtiere	Động vật ăn thịt	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
67	**die Sonnenblume** A2 /di: 'zɔnən,blu:mə/ số nhiều die Sonnenblumen	Hoa hướng dương	A1–A2
68	**die Fauna** B2 /di: 'faʊna/ số nhiều die Faunen	Hệ động vật	B1–B2
69	**die Flora** B2 /di: 'flo:ʁa/ số nhiều die Floren	Hệ thực vật	B1–B2
70	**der Parasit** B2 /de:ɐ̯ paʁa'zi:t/ số nhiều die Parasiten	Ký sinh trùng	B1–B2
71	**die Tulpe** A2 /di: 'tʊlpə/ số nhiều die Tulpen	Hoa tulip	A1–A2
72	**der Kaktus** A2 /de:ɐ̯ 'kaktʊs/ số nhiều die Kakteen	Cây xương rồng	A1–A2
73	**der Samen** B1 /de:ɐ̯ 'za:mən/ số nhiều die Samen	Hạt giống	A1–A2
74	**die Wurzel** B1 /di: 'vʊʁtsəl/ số nhiều die Wurzeln	Gốc rễ	A1–A2
75	**der Kern** B1 /de:ɐ̯ 'kɛʁn/ số nhiều die Kerne	Hạt quả	A1–A2
76	**die Alge** B2 /di: 'algə/ số nhiều die Algen	Tảo	B1–B2
77	**die Eiche** B1 /di: 'ʔaɪ̯çə/ số nhiều die Eichen	Cây sồi	B1–B2
78	**die Birke** B2 /di: 'bɪʁkə/ số nhiều die Birken	Cây bạch dương	B1–B2
79	**der Ahorn** B2 /de:ɐ̯ 'a:hɔʁn/ số nhiều die Ahorne	Cây phong	B1–B2
80	**die Kiefer** B2 /di: 'ki:fɐ/ số nhiều die Kiefern	Cây thông	B1–B2
81	**das Moos** B1 /das 'mo:s/ số nhiều die Moose	Rêu	B1–B2
82	**der Bambus** B2 /de:ɐ̯ 'bambʊs/ số nhiều die Bambusse	Cây tre	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
83	**der Roggen** B1 /deːɐ̯ ˈʁɔgn̩/	Lúa mạch đen	B1–B2
84	**der Nektar** B2 /deːɐ̯ ˈnɛktaːɐ̯/ số nhiều die Nektare	Mật hoa	B1–B2
85	**der Stamm** B1 /deːɐ̯ ˈʃtam/ số nhiều die Stämme	Thân cây	B1–B2
86	**der Zweig** B1 /deːɐ̯ ˈtsvaɪ̯k/ số nhiều die Zweige	Cành cây	B1–B2
87	**der Allesfresser** B2 /deːɐ̯ ˈaləsˌfʁɛsɐ/ số nhiều die Allesfresser	Động vật ăn tạp	B1–B2
88	**der Pflanzenfresser** B1 /deːɐ̯ ˈpflantsn̩ˌfʁɛsɐ/ số nhiều die Pflanzenfresser	Động vật ăn cỏ	B1–B2
89	**die Beutetiere** B2 /diː ˈbɔɪ̯təˌtiːʁə/	Động vật bị săn	B1–B2
90	**die Koralle** B2 /diː koˈʁalə/ số nhiều die Korallen	Một khối san hô	B1–B2
91	**der Halbmond** B1 /deːɐ̯ ˈhalpˌmoːnt/ số nhiều die Halbmonde	Trăng bán nguyệt	B1–B2
92	**die Lilie** B2 /diː ˈliːl̪iə/ số nhiều die Lilien	Hoa loa kèn	B1–B2
93	**die Nelke** B1 /diː ˈnɛlkə/ số nhiều die Nelken	Hoa cẩm chướng	B1–B2
94	**die Orchidee** B1 /diː ʔɔʁçiˈdeː/ số nhiều die Orchideen	Hoa lan	B1–B2
95	**der Laubbaum** B1 /deːɐ̯ ˈlaʊ̯pˌbaʊ̯m/ số nhiều die Laubbäume	Cây rụng lá	B1–B2
96	**der Nadelbaum** B1 /deːɐ̯ ˈnaːdəlˌbaʊ̯m/ số nhiều die Nadelbäume	Cây lá kim	B1–B2
97	**die Gerste** B2 /diː ˈgɛʁstə/	Lúa mạch	B1–B2
98	**das Reptil** B1 /das ʁɛpˈtiːl/ số nhiều die Reptilien	Bò sát	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/322-thien-nhien
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334